

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



2020

CHUNG TAY VÌ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

DANAMECO được thành lập từ năm 1976, là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong sản xuất và kinh doanh vật tư y tế; phân phối sản phẩm tại hầu hết các tỉnh thành trên toàn quốc và các bệnh viện tuyến trung ương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

ĐỊA CHỈ: 12 TRỊNH CÔNG SƠN, QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
ĐIỆN THOẠI: (+84) 0236 3818478
FAX: (+84) 0236 3810004
EMAIL: info@danameco.com
WEBSITE: www.danameco.com
MÃ SỐ THUẾ: 0400102101
MÃ CHỨNG KHOÁN: DNM



Đà Nẵng, tháng 04 năm 2021

NỘI DUNG

I THÔNG TIN CHUNG

- 1 Thông tin khái quát**
- 2 Quá trình hình thành và phát triển**
- 3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**
- 4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**
- 5 Định hướng phát triển Tổng công ty**
 - 5.1 Các mục tiêu chính
 - 5.2 Các chiến lược phát triển trung và dài hạn

II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**
- 2 Tình hình tổ chức và nhân sự**
 - 2.1 Nhân sự chủ chốt
 - 2.2 Thay đổi trong Ban điều hành
 - 2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động
- 3 Tình hình đầu tư**
- 4 Tình hình tài chính**
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
 - 5.1 Cổ phần
 - 5.2 Cơ cấu Cổ đông
- 6 Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc**
 - 6.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
 - 6.2 Tình hình tài chính
 - 6.3 Kế hoạch phát triển năm 2021

III ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG TỔNG CÔNG TY

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty**
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc**
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2021**

IV QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

- 1 Hội đồng quản trị**
 - 1.1 Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị
 - 1.2 Hoạt động Hội đồng quản trị
 - 1.3 Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

V BAN KIỂM SOÁT

- 1 Thành viên và Cơ cấu Ban kiểm soát**
- 2 Hoạt động của Ban kiểm soát**
- 3 Thành viên Ban kiểm soát có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty**

VI LƯƠNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

VII BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

- 1 Ý kiến kiểm toán**
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2020**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Chữ cái	Thuật ngữ/Cụm từ đầy đủ
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
BKS	Ban Kiểm Soát
BGD	Ban Giám Đốc

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- ❖ Tên tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**
- ❖ Tên tiếng Anh: **DANAMECO MEDICAL JOINT STOCK CORPORATION**
- ❖ Tên viết tắt: **DANAMECO**
- ❖ Logo: 
- ❖ Trụ sở chính: 12 Trịnh Công Sơn, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại: (+84) 0236 3818478
- ❖ Fax: (+84) 0236 3830469
- ❖ Email: info@danameco.com
- ❖ Website: www.danameco.com
- ❖ Vốn điều lệ: **43.776.050.000 VND**
- ❖ Mã cổ phiếu: **DNM**
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0400102101** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05/04/2019.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tiền thân của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO là Trạm Vật tư y tế Quảng Nam - Đà Nẵng, được Sở Y tế Quảng Nam - Đà Nẵng thành lập từ năm 1976, nhằm thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hàng viện trợ y tế để khắc phục hậu quả sau chiến tranh. Đến năm 1986, Trạm Vật tư y tế đổi tên thành Công ty Thiết bị vật tư y tế Quảng Nam - Đà Nẵng chuyên sản xuất các sản phẩm cơ khí như giường, tủ, bàn sinh, ... cung cấp cho các bệnh viện trong tỉnh.

Năm 1997, khi Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng tách thành hai đơn vị hành chính thì Công ty chuyển về trực thuộc Bộ Y tế, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam lấy tên là Công ty Thiết bị Y tế TW 3 Đà Nẵng theo Quyết định số 34/BYT-QĐ của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 13/ 01/1997.

Năm 2004, thực hiện chủ trương Cổ phần hoá các Doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ y tế ngày 12/10/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 7/2005.

Hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, Danameco đã không ngừng phát triển về mọi mặt, sản xuất và cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao đảm bảo các tiêu chuẩn trong và ngoài nước, là đối tác đáng tin cậy của khách hàng, góp phần phục vụ đắc lực cho sự nghiệp y tế nước nhà. Ghi nhận các nỗ lực này, trong các năm qua Danameco đã nhận được nhiều huân chương, bằng khen, cờ thi đua của các cấp từ Trung ương đến địa phương.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

- ❖ **Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.**

Sản xuất và kinh doanh thuốc, bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin,

sinh phẩm y tế.

❖ **Sản xuất vật tư y tế, thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng**

Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất khẩu trang, bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;

❖ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác**

Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

❖ **Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu**

Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

❖ **Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác**

Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;

❖ **Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác**

Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

❖ **Sửa chữa thiết bị khác**

Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

❖ **Hoạt động thiết kế chuyên dụng**

Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế.



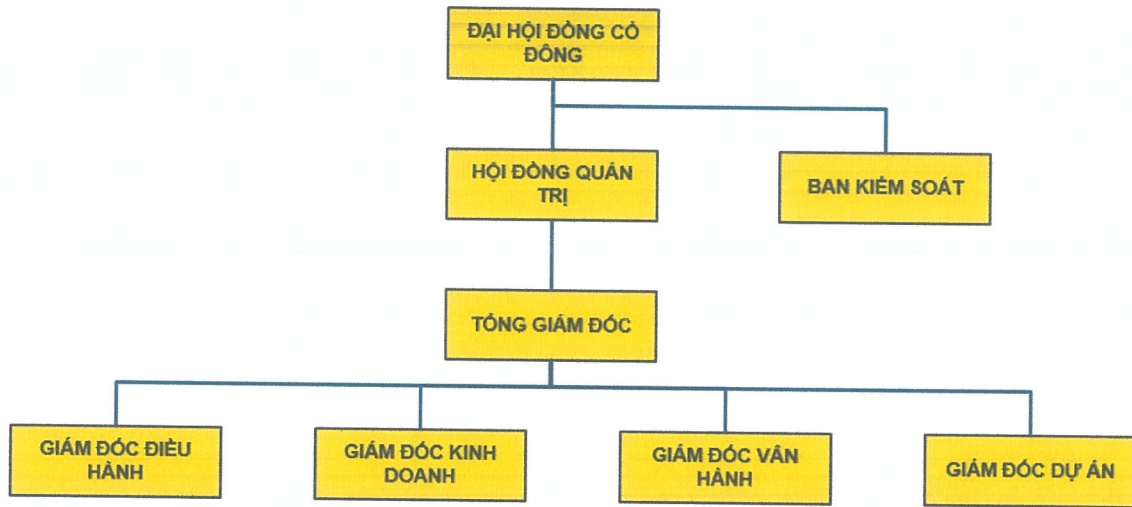
4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và phối hợp cùng Ban điều hành Tổng Công ty có những chiến lược, giải pháp phù hợp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, luôn bám theo mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2020, đảm bảo cho công tác điều hành và quản lý công ty hiệu quả.

Tổng Công ty được tổ chức quản lý theo mô hình quản lý trực tuyến và chức năng. Đây là cách tiếp cận theo hàng dọc, chuyên môn hóa dựa trên chức năng của các đơn vị, các phòng ban trực thuộc. Tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực và nhân lực.

Bên cạnh đó, việc tối ưu hóa các vị trí chủ chốt giúp công ty nâng cao hiệu quả kiểm soát các hoạt động, hỗ trợ kịp thời và đồng thời giảm chi phí, tập trung đẩy mạnh doanh thu. Kế hoạch năm 2021, Tổng công ty vẫn tiếp tục cải thiện và nâng cấp bộ máy tổ chức để phù hợp hơn với tình hình hoạt động và kế hoạch phát triển sắp tới.

Cơ cấu bộ máy quản lý năm 2020



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỔNG CÔNG TY.

5.1. Các mục tiêu chính

- ❖ Tôn chỉ hoạt động của Danameco là mang đến những lợi ích cao nhất cho khách hàng, đảm bảo công ăn việc làm ổn định và thu nhập tốt nhất cho người lao động, quyền lợi tối đa cho cổ đông và đảm bảo an sinh xã hội.
- ❖ Phần đầu là Doanh nghiệp tiên phong, Doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành sản xuất và kinh doanh Trang thiết bị y tế tại Việt Nam.
- ❖ Bảo toàn vốn, tối đa hóa lợi nhuận, phát triển bền vững, đóng góp vào sự phát triển bền vững của toàn xã hội. Chung tay vì sức khỏe cộng đồng.

5.2. Các chiến lược phát triển trung và dài hạn

5.2.1. Chiến lược sản phẩm

- ❖ Mở rộng thị trường cho các sản phẩm vật tư tiêu hao, đặc biệt là mặt hàng Khẩu trang y tế dùng một lần, trang phục bảo hộ, trang phục phẫu thuật.
- ❖ Tăng cường quảng bá thương hiệu, tổ chức giới thiệu sản phẩm tại các khu vực mà Danameco đang có chiến lược chiếm lĩnh, đẩy mạnh sản phẩm ra thị trường EU.
- ❖ Là đại lý phân phối độc quyền sản phẩm của các hãng chuyên về các sản phẩm y tế nổi tiếng như: Rvent (Thổ Nhĩ Kỳ); Allmed (Đức); Vadi (Đài Loan); TG Medical (Malaysia); Atrasorb (Brazil); Durico (Hàn Quốc), ... và tiếp tục nghiên cứu làm đại lý cho một số hãng có uy tín ở nước ngoài về trang thiết bị y tế để có nguồn hàng tốt chủ động trong công tác phát triển kinh doanh (*ưu tiên những mặt hàng của các nước G7*).
- ❖ Đẩy mạnh việc xuất khẩu các mặt hàng Danameco sản xuất sang các thị trường nước ngoài nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.
- ❖ Chú trọng công tác nghiên cứu, sáng tạo, cải tiến trong sản xuất, nghiên cứu triển khai và phát triển sản phẩm mới.

5.2.2. Chiến lược Marketing

- ❖ Duy trì mối quan hệ uy tín và bền vững với các nhà cung cấp trang thiết bị y tế lớn, tăng cường công tác dự báo thị trường để đảm bảo có thể chủ động nguồn nguyên liệu và hàng hóa với giá cả ổn định, giảm thiểu những tác động khi có biến động thị trường.
- ❖ Phát triển mở rộng các thị trường ngách và thị trường xuất khẩu, đặc biệt các nước phát triển, có chuẩn mực và sự đầu tư cao cho mảng y tế như Singapore, Nhật, Mỹ.
- ❖ Ra sức cải thiện chất lượng dịch vụ của các kênh phân phối truyền thống. Mở rộng và phát triển đa dạng hóa các các kênh phân phối khác để phủ kín thị trường tiêu thụ sản phẩm do Danameco sản xuất.
- ❖ Tiếp cận trực tiếp đến các nhóm khách hàng mục tiêu, tối đa hóa lợi ích hai bên.
- ❖ Xây dựng Danameco trở thành thương hiệu nổi tiếng và thân thiện trong khu vực. Đưa Danameco trở thành một trong những nhà sản xuất Băng băng gạc, Khẩu trang y tế, Cấp cứu chấn thương, Phòng chống dịch bệnh, ... nhà cung cấp Trang thiết bị y tế uy tín hàng đầu tại Việt Nam.

5.2.3. Chiến lược tài chính

- ❖ Cấu trúc cơ cấu nguồn vốn phù hợp tình hình sản xuất kinh doanh.
- ❖ Kiểm soát chặt chẽ tồn kho, quản lý nghiêm ngặt công nợ phải thu, công nợ phải trả để sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- ❖ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, phát hành thêm cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động phục vụ mở rộng sản xuất, giảm đòn cân nợ, các rủi ro thanh toán và tăng lợi nhuận.
- ❖ Đảm bảo cơ cấu tài chính phù hợp với thực tế, tăng cường khả năng tự chủ về tài chính của Danameco, hạn chế tối đa rủi ro trong việc sử dụng vốn vay trong điều kiện lãi suất tăng đột ngột.

5.2.4. Chiến lược nguồn nhân lực

- ❖ Đào tạo thường xuyên nhằm bổ sung và nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.
- ❖ Hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử, đạo đức nghề nghiệp cho nguồn nhân lực hiện có.
- ❖ Xây dựng và thực thi các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm sẵn sàng đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo xu hướng hội nhập và lợi thế ngành.
- ❖ Với nhiều chính sách đãi ngộ, cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập cho người lao động. Giữ vững nguồn lực lao động để ổn định và phát triển sản xuất bền vững.

5.2.5. Công tác tổ chức - quản lý.

- ❖ Tuân thủ chặt chẽ các quy định của Pháp luật.
- ❖ Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân sự.
- ❖ Xây dựng cơ chế lương, thưởng hợp lý. Động viên, khuyến khích CBCNV gắn bó lâu dài, tự giác và chuyên nghiệp trong công việc, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Danameco.
- ❖ Áp dụng và duy trì hiệu quả các Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2017. Nâng tầm thương hiệu, giữ vững uy tín với khách hàng.

5.2.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

- ❖ Với sứ mệnh “*Vì mục tiêu sức khỏe cộng đồng và không ngừng phát triển*”, đây là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Danameco.
- ❖ Cung cấp sản phẩm Trang thiết bị y tế, phục vụ công tác khám chữa bệnh toàn dân.
- ❖ Tham gia đóng góp đầy đủ các nghĩa vụ đối với xã hội: đóng góp quỹ máu ấm tình thương, quỹ người nghèo, quỹ phòng chống thiên tai...

5.2.7. Các rủi ro

- ❖ Kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn đối mặt với những khó khăn và bất ổn.
- ❖ Với chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài cùng với sự phát triển mạnh về nhu cầu Trang thiết bị y tế đã tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các Công ty chuyên ngành cung cấp trang thiết bị y tế nói chung và Danameco nói riêng.
- ❖ Ngành trang thiết bị y tế chịu sức ép của tốc độ phát triển công nghệ nhanh chóng. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp, trong đó có Danameco không ngừng có sự cải tiến sáng tạo trong công nghệ sản xuất để đáp ứng được các yêu cầu của thị trường hiện tại, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Đây là một thách thức lớn đối với Công ty vì muốn bắt kịp với tốc độ phát triển cần phải có chi phí rất lớn cho cả trang thiết bị, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, nhân sự

lần chi phí đào tạo.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: đồng

ST T	Các chỉ tiêu	Năm trước 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020
1	Doanh thu thuần	355.856.764.640	565.000.000.000	704.066.913.278
2	Giá vốn hàng bán	306.115.035.988	440.174.093.000	548.516.841.128
3	Lãi gộp từ SXKD	49.741.728.652	122.151.537.000	152.217.444.030
4	Tổng chi phí hoạt động	39.189.838.259	85.397.834.000	106.417.326.709
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	10.950.249.557	30.553.750.000	46.488.338.376
6	Thuế TNDN	2.321.215.484	6.110.750.000	9.323.987.944
7	Lợi nhuận sau thuế	8.629.034.073	24.443.000.000	37.164.350.432

HDQT đã bám sát định hướng chiến lược phát triển của Tổng Công Ty để giao, lãnh đạo Ban Điều Hành triển khai hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch. Tổng doanh thu trong năm 2020 đạt 704,07 tỉ đồng, tỉ lệ hoàn thành kế hoạch 124,61%. Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 37,16 tỷ đồng, tỉ lệ hoàn thành kế hoạch 152,04%. Các chỉ tiêu thực hiện của năm 2020 đều tăng so với năm 2019, trong đó, doanh thu tăng 197,85%, lợi nhuận sau thuế tăng 430,69% so với năm 2019.

Những lý do chính dẫn tới sự chênh lệch trong lợi nhuận năm 2020 so với năm 2019:

- Tổng Công ty đầu tư thêm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất đối với các mặt hàng khẩu trang, trang phục chống dịch.
- Đầu tư nhà xưởng sản xuất đạt tiêu chuẩn quốc tế, phòng sạch GMP.
- Hoàn thiện đội ngũ nhân sự đủ năng lực đáp ứng yêu cầu sản xuất trong thời kỳ mới.
- Tăng cường mở rộng và phát triển thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt là thị trường EU, Mỹ, Nhật, Úc, Canada...

2. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. Nhân sự chủ chốt:

LÊ HẢI TRỌNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

VÕ ANH ĐỨC

Phó chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc dự án

HUỲNH THỊ LILI

Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ THÚY

Giám đốc vận hành

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành

Ông Võ Anh Đức tiếp nhận chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Võ Anh Đức thôi giữ chức vụ Giám đốc kinh doanh.

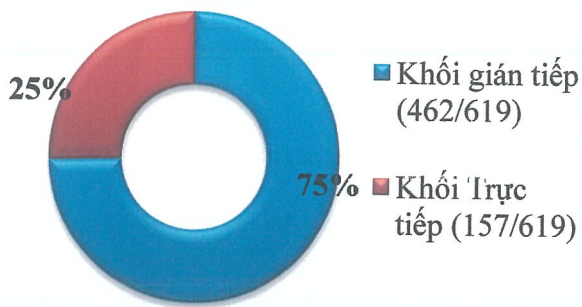
Ông Võ Anh Đức tiếp nhận chức vụ Giám đốc dự án

Bà Ngô Thị Thúy tiếp nhận chức vụ Giám đốc vận hành.

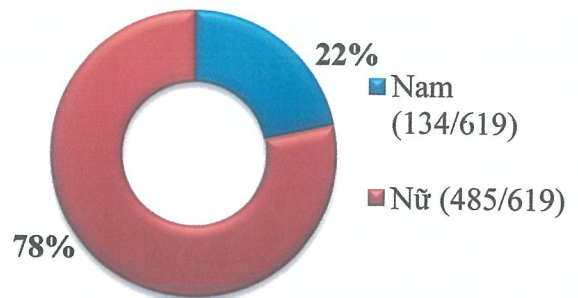
2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

Tổng số lao động của Tổng Công ty Cp Y tế Danameco tính đến thời điểm 31/12/2020 là **409** Cán bộ công nhân viên. Cụ thể như sau:

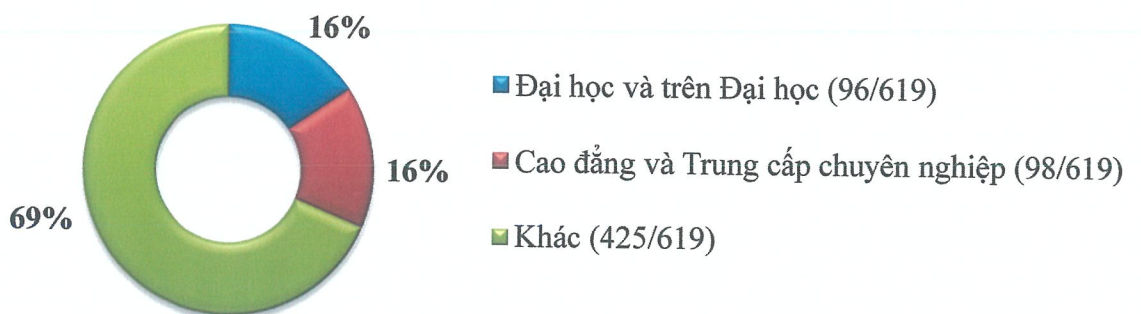
Tính chất công việc



Giới tính



Trình độ học vấn



❖ Chính sách đối với người lao động:

- Con người là yếu tố quyết định ảnh hưởng lớn đến sự phát triển Doanh nghiệp. Chính vì vậy, Tổng Công ty thực hiện tốt các chính sách là quyền lợi chính đáng của Người lao động, thực hiện ký hợp đồng lao động, tham gia đóng BHXH và thực hiện chính sách nghỉ mát, du lịch định kỳ thường xuyên hàng năm theo luật định. Ngoài chế độ quy định, Tổng Công ty còn vận dụng các chính sách đãi ngộ như: thăm hỏi ốm đau, cưới xin, tang điếu, sinh nhật, hỗ trợ thời gian và học phí tự học cho CBCNV học tập nâng cao kiến thức.

- Không những tăng thu nhập, khuyến khích vật chất như chế độ tiền thưởng mà còn quan tâm chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại, tổ chức tham quan học tập các nước trong khu vực để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khuyến khích để Người lao động phấn đấu phát huy khả năng lao động sáng tạo của mình; sắp xếp lại tổ chức hợp lý, gọn nhẹ, hiệu quả.
- Tổ chức thi tay nghề cho công nhân đảm bảo 100% công nhân được đào tạo sản xuất theo quy trình dây chuyền công nghệ, quản lý sản xuất theo yêu cầu Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 và GSP, thực hiện phong cách văn hoá doanh nghiệp “DANAMECO vì sức khoẻ cộng đồng”.
- Công tác bảo hộ lao động được Tổng Công ty đặc biệt chú trọng, trang bị đủ các phương tiện bảo hộ an toàn vệ sinh lao động và trang bị đủ bình chữa cháy, hệ thống nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, và các phương tiện Phòng cháy chữa cháy khác, tổ chức huấn luyện thường xuyên hằng năm cho CBCNV về công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, Trong những năm qua chưa để xảy ra một trường hợp tai nạn lao động nào, được các cơ quan chức năng về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy thành phố và Bộ y tế đánh giá cao qua các lần kiểm tra hằng năm với hơn 98 điểm.
- Xây dựng hệ thống nội quy, quy chế dân chủ cơ sở, thoả ước lao động tập thể, quy ước văn hoá công sở, các quy chế nội bộ khác chặt chẽ, đồng bộ nhằm cụ thể hoá các quy định về quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và các chính sách đãi ngộ cho người lao động, tạo hành lang pháp lý trong các hoạt động, công khai hoá các quy định của Tổng Công ty trên các lĩnh vực. Tổng Công ty cam kết thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở trong nội bộ doanh nghiệp, nhằm công khai, minh bạch và dân chủ, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm công tác, phát huy vai trò trách nhiệm và tinh thần hăng say thi đua lao động nhiệt tình của CBCNV.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC TẾ 2020

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020, Tổng Công ty sử dụng quỹ phát triển sản xuất để đầu tư mới một số máy móc, hệ thống đáp ứng thực tế nhu cầu sản xuất và hoạt động chung với tổng giá trị là: **141.315.348.129** đồng. Cụ thể:

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ
1.	Dự án đầu tư phân xưởng khâu trang và nhà kho tại Nhà máy Quảng Nam	121.621.942.743
2.	Dự án đầu tư phân xưởng Gown tại nhà máy Quảng Nam	16.832.233.304
3.	Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại nhà máy Hòa Cường	1.864.135.464
4.	Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại nhà máy Quảng Nam	379.011.804
5.	Văn phòng Tổng Công ty	618.024.814
TỔNG CỘNG		141.315.348.129

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,35	1,26
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,04	0,51
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	59,16%	76,18%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	141,7%	319,80%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,42%	5,30%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,96%	30,45%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,07%	7,25%
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	2,42%	6,61%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

5.1. Cổ phần

- ❖ Tổng số cổ phiếu lưu hành: **4.377.605** cổ phiếu.
- ❖ 100% là cổ phiếu thường.
- ❖ Chia Cổ tức năm 2020: dự kiến thông qua Cuộc họp ĐHĐCĐ về việc không chia cổ tức để tập trung đầu tư kinh doanh.

5.2. Cơ cấu cổ đông

TT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ CP nắm giữ (%)
1	Bùi Lê Minh	204.400	4,67%
2	Dương Xuân Tùng	212.429	4,85%
3	Lê Kim Huy	213.266	4,87%
4	Lê Văn Nam	210.500	4,81%
5	Nguyễn Thị Hồng Vân	703.500	16,07%
6	Phạm Thị Thanh Huyền	209.100	4,78%
7	Võ Anh Đức	981.333	22,42%
8	Đỗ Thị Hương	214.000	4,89%
10	Khác	1.429.077	32,65%

Ghi chú: Cổ đông nắm giữ từ 4% cổ phần

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phiếu sở hữu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ trên Vốn điều lệ
1	Cổ đông trong nước				
	- Cá nhân	357	4.211.992	42.119.920.000	96,22%
	- Tổ chức	6	6.858	68.580.000	0,15%

2	Cổ đông ngoài nước				
	- Cá nhân	15	157.455	1.574.550.000	3,60%
	- Tổ chức	1	1.300	13.000.000	0,03%
	Tổng cộng:	377	4.377.605	43.776.050.000	100%

6. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đvt: đồng

Các chỉ tiêu	Thực hiện (TH) 2019	Kế hoạch (KH) 2020	Thực hiện (TH) 2020	TH 2020/KH 2020	TH2020/ TH 2019
Doanh thu thuần	355.856.764.640	565.000.000.000	700.734.285.158	124,02%	196,91%
Tổng Lợi nhuận trước Thuế	10.950.249.557	30.553.750.000	46.488.338.376	152,15%	424,54%
Lợi nhuận sau thuế	8.629.034.073	24.443.000.000	37.164.350.432	152,04%	430,69%
Lãi cơ bản/ Cổ phiếu	1.971	5.583	8490	152,06%	430,73%

6.2. Tình hình tài chính

6.2.1. Tình hình tài sản

Tài sản cố định của Tổng Công ty bao gồm: máy móc thiết bị như máy cuộn gạc, máy chải bông, máy sản xuất khâu trang, máy gấp gạc, máy tiết trùng, máy sấy, máy nén khí, máy dẹt kim, máy cắt cán, máy cắt cuộn, máy in phun, dây chuyền bao bì, dây chuyền sản xuất găng tay...; nhà xưởng, văn phòng; quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tình hình tài sản cố định của Tổng Công ty tại 31/12/2020:

Đvt: đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
I. TSCĐ hữu hình			
- Nhà cửa, vật kiến trúc	46.363.926.319	18.790.345.252	27.573.581.067
- Máy móc, thiết bị	71.333.945.723	29.570.597.285	41.763.348.438
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.526.178.894	3.441.830.002	3.084.348.892
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.664.865.456	743.264.197	921.601.259
II. TSCĐ vô hình			
Quyền sử dụng đất	18.732.785.221		18.732.785.221
Phần mềm máy vi tính	697.200.000	371.699.986	325.500.014
Tài sản vô hình khác	70.000.000	70.000.000	0

6.2.2. Tình hình Nợ phải trả

Đvt: đồng

Khoản mục	31/12/2019	31/12/2020	Ghi chú
I. Nợ ngắn hạn	122.771.229.251	266.357.627.625	
1. Vay ngắn hạn	67.215.121.609	176.399.572.348	
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	30.485.949.111	51.958.001.143	
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.269.812.357	7.957.385.504	

4. Thuế và các khoản phải nộp NN	3.481.915.780	12.880.165.727	
5. Phải trả người lao động	4.095.905.151	10.397.041.582	
6. Chi phí phải trả	309.090.909	2.344.697.254	
7. Doanh thu chưa thực hiện	140.000.000	140.000.000	
8. Phải trả ngắn hạn khác	724.373.921	590.396.839	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.049.060.413	3.690.367.228	
II. Nợ dài hạn	2.656.666.000	123.910.468.603	
1. Vay và nợ dài hạn	2.596.666.000	118.950.468.603	
2. Phải trả dài hạn khác	60.000.000	60.000.000	

6.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- ❖ Sử dụng phần mềm AMIS cho toàn bộ hệ thống quản lý.
- ❖ Thay đổi cơ cấu tổ chức theo định hướng chuyên nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.
- ❖ Rà soát, định biên lại lực lượng lao động hợp lý. Quan tâm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn về trang thiết bị y tế đối với CBCNV kinh doanh.
- ❖ Điều chỉnh chiến lược giá bán phù hợp từng thời điểm, từng địa bàn nhằm mở rộng và tăng thị phần.
- ❖ Vận hành thông suốt Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2015, ISO 13485:2017 được chứng nhận bởi Trung tâm Quacert.
- ❖ Xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thực hiện các nội quy, quy chế phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và mô hình quản lý của Tổng Công ty.

6.4. Kế hoạch phát triển năm 2020

Đvt: đồng

Các chỉ tiêu	Thực hiện so với Kế hoạch 2020	Kế hoạch đã đề ra 2020	TH2020/KH2020
Doanh thu	704.066.913.278	565.000.000.000	124,61%
Giá vốn hàng bán ra	548.516.841.128	440.174.093.000	124,61%
Lãi gộp từ SXKD	152.217.444.030	122.151.537.000	124,61%
Tổng chi phí hoạt động	106.417.326.709	85.397.834.000	124,61%
Tổng lợi nhuận trước thuế	46.488.338.376	30.553.750.000	152,15%
Thuế TNDN	9.323.987.944	6.110.750.000	152,58%
Lợi nhuận sau thuế	37.164.350.432	24.443.000.000	152,04%

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

- ❖ Kết quả lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 46,5 tỷ đồng, tăng trưởng vượt trội so với năm 2019 chứng tỏ hướng đầu tư và phát triển trong năm 2020 đã đạt được hiệu quả.
- ❖ Công tác đầu tư công nghệ và nguồn nhân lực được chú trọng phát triển.
- ❖ Tổng Giám đốc với tầm nhìn chiến lược, sự sáng tạo, năng động, kinh nghiệm, quyết đoán, thống nhất, phối hợp tốt giữa các thành viên trong Ban điều hành. Cùng với sự quyết tâm và

đồng thuận cao của đội ngũ lao động có tay nghề, gắn bó với Tổng Công ty; đã từng bước nâng cao vị thế, uy tín, hình ảnh Danameco đối với Cổ đông, các nhà đầu tư, khẳng định cam kết của Lãnh đạo trong định hướng chiến lược phát triển Tổng Công ty.

- ❖ Tài chính Danameco được kiểm soát tốt, song song với những chiến lược phát triển cụ thể và toàn diện, tạo điều kiện Tổng Công ty có được định hướng phát triển lâu dài và bền vững.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

- ❖ Ban điều hành Tổng Công ty và các cán bộ quản lý khác đã tuân thủ theo đúng Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước.
- ❖ Triển khai thực hiện theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.
- ❖ Hoàn thành đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2020.
- ❖ Phối hợp tốt với HĐQT, Ban kiểm soát và các Đoàn thể để triển khai các vấn đề một cách kịp thời, nhất quán. Phát hiện và khắc phục các điểm yếu, tạo đà cho việc phát triển bền vững, đảm bảo cân đối hài hòa lợi ích của Tổng Công ty, Nhà nước, của các Cổ đông và đối tác cũng như quyền lợi của người lao động.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

- ❖ Thống nhất các Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 theo đề xuất của Tổng Giám đốc.
- ❖ Kiểm soát chặt chẽ chi tiêu, nợ phải trả và thu hồi nợ phải thu.
- ❖ Tiếp tục nghiên cứu tổ chức sản xuất hợp lý, đầu tư đổi mới công nghệ phù hợp, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.
- ❖ Đầu tư mở rộng sản xuất đối với các sản phẩm có tiềm năng phát triển như khẩu trang, trang phục bảo hộ...
- ❖ Giữ vững và mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường nước ngoài như EU, Mỹ....
- ❖ Nâng cao năng lực cạnh tranh để chủ động hội nhập trong bối cảnh kinh tế quốc tế.

IV. QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

1.1. Thành viên và cơ cấu HĐQT

Stt	Thành viên HĐQT	Số CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Lê Hải Trọng	001075011877	04/10/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG dân cư	0	0%
2	Võ Anh Đức	186331240	14/04/2015	CA Đà Nẵng	982.833	22,45 %
3	Lê Văn Nam	025120521	18/11/2011	TP Hồ Chí Minh	210.500	4,8%

1.2. Hoạt động HĐQT:

- ❖ Ngày 26/06/2020: Tổng công ty Cổ phần Y tế Danameco tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm 2020.
- ❖ Trong năm 2020, HĐQT đã triệu tập 06 cuộc họp HĐQT tập trung với sự tham gia của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.

- ❖ Bên cạnh các quyết định thuộc thẩm quyền liên quan đến kế hoạch, phương hướng triển khai thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), đơn giá tiền lương cho các đơn vị; HĐQT đã xem xét, thống nhất, quyết định một số nội dung quan trọng để hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020.
- ❖ Ngoài việc theo dõi kết quả các báo cáo bằng thư điện tử, điện thoại của Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành về các hoạt động SXKD; hằng tháng, Chủ tịch HĐQT chủ trì các cuộc họp liên tịch giữa HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát để rút kinh nghiệm và xử lý các vướng mắc trong công việc.

1.3. Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

Stt	Thành viên Ban kiểm soát	Số CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1.	Nguyễn Đình Phương Nam	201760742	02/04/2015	CA. Đà Nẵng	45	0,00%
2.	Bùi Thị Hải Ninh	030175006157	26/04/2019	Hà Nội	0	0
3.	Trương Văn Bảy	172782417	18/01/2010	Thanh Hóa	0	0

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban Kiểm Soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công Ty, Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2020 trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh và sản xuất của Tổng Công Ty năm 2020.
- Sau đại hội, Ban Kiểm Soát đã tổ chức họp và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban Kiểm soát
- Ban Kiểm Soát đã thực hiện việc mời thầu các đơn vị kiểm toán trên Website DNM theo đúng quy trình và đã đề xuất HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm 2020. Theo đó HĐQT đã chọn Công Ty Trách nhiệm hữu hạn kiểm toán và dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 và báo cáo tài chính năm 2020.
- Phối hợp làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập để tìm hiểu và làm rõ các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020. Thống nhất với các đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của đơn vị kiểm toán độc lập.
- Kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá kịp thời, hợp lý của các số liệu tài chính và giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ 2020 đối với HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc.
- Tham gia, đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT được ban hành trong năm 2020.
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Điều Lệ của Tổng Công Ty.
- Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kiểm tra công tác kiểm kê, việc ghi chép.

3. LƯƠNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

❖ Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch HĐQT: 10.000.000đ/tháng
- Phó chủ tịch HĐQT: 10.000.000đ/tháng
- Thành viên HĐQT: 3.000.000đ/tháng

❖ Ban kiểm soát:

- Trưởng BKS: 2.000.000đ/tháng
- Thành viên BKS: 1.000.000đ/tháng

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Y tế Danameco tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2020

- ❖ Bảng cân đối kế toán (đính kèm).
- ❖ Bảng báo cáo kết quả kinh doanh (đính kèm).
- ❖ Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đính kèm).

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCCKHN;
- HĐQT, BKS TCT;
- BGĐ TCT;
- Lưu: VT, TK HĐQT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ LI LI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.508.386.878	165.402.675.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.433.661.083	29.733.154.464
1. Tiền	111		30.763.661.083	26.193.154.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.670.000.000	3.540.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.863.810.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.863.810.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.509.195.654	86.839.345.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	67.579.555.138	79.582.893.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.317.459.745	5.211.661.733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.433.913.769	2.122.146.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(8.821.732.998)	(77.356.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	171.236.381.170	38.249.808.201
1. Hàng tồn kho	141		200.483.375.315	38.249.808.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.246.994.145)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.465.338.971	9.080.367.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.575.799.546	3.140.747.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.871.463.271	5.939.619.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	18.076.154	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.795.819.373	46.622.786.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.696.835.000	167.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.696.835.000	167.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.195.724.964	44.149.952.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73.342.879.656	25.006.814.372
- Nguyên giá	222		125.888.916.392	60.601.082.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.546.036.736)	(35.594.268.491)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	77.794.560.073	-
- Nguyên giá	225		86.449.113.113	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.654.553.040)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.058.285.235	19.143.138.581
- Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(441.699.986)	(356.846.640)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.009.243.818	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.009.243.818	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.600.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.600.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		294.015.591	805.733.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	294.015.591	805.733.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		512.304.206.251	212.025.461.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		390.268.096.228	125.427.895.251
I. Nợ ngắn hạn	310		266.357.627.625	122.771.229.251
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	51.958.001.143	30.485.949.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	7.957.385.504	14.269.812.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.880.165.727	3.481.915.780
4. Phải trả người lao động	314		10.397.041.582	4.095.905.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.344.697.254	309.090.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	140.000.000	140.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	590.396.839	724.373.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	176.399.572.348	67.215.121.609
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.690.367.228	2.049.060.413
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		123.910.468.603	2.656.666.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	60.000.000	60.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	118.950.468.603	2.596.666.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.900.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.036.110.023	86.597.566.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	120.245.477.355	84.806.933.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.175.940.616	26.272.713.358
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.346.858.369	9.811.542.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.182.507.937	1.182.507.937
- LNST chưa phân phối năm này	421b		37.164.350.432	8.629.034.073
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		512.304.206.251	212.025.461.657

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng



Huỳnh Thị Li Li

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	704.066.913.278	356.115.212.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.332.628.120	258.447.425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	700.734.285.158	355.856.764.640
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	548.516.841.128	306.115.035.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		152.217.444.030	49.741.728.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	525.993.979	341.834.103
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.252.956.360	4.700.650.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.195.635.180	4.685.837.444
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	50.791.672.321	13.280.863.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	41.372.698.028	20.512.484.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		46.326.111.300	11.589.563.069
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.555.173.754	56.525.061
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.392.946.678	695.838.573
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		162.227.076	(639.313.512)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.488.338.376	10.950.249.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.323.987.944	2.321.215.484
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.164.350.432	8.629.034.073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	8.490	1.577
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	8.490	1.577

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng



Huỳnh Thị Li Li

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.488.338.376	10.950.249.557
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	36.039.244.202	3.362.569.140
- Các khoản dự phòng	03		37.991.370.506	(237.242.493)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.209.850)	(9.549.548)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(799.154.644)	(278.643.646)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	14.195.635.180	4.685.837.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4.900.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.788.223.770	18.473.220.454
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(43.919.860.921)	(33.787.786.232)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(162.233.567.114)	(1.271.593.250)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	V.16	71.099.205.487	34.944.852.142
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.076.665.803	(1.756.046.521)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.954.911.926)	(4.944.038.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.323.938.230)	(98.886.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(84.500.000)	(596.101.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.552.683.131)	10.963.620.087
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(207.290.907.721)	(10.039.421.648)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		1.960.893.722	27.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.463.810.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		448.153.273	368.340.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.345.670.726)	(10.643.171.708)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	597.053.937.547	144.588.360.310
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(371.515.684.205)	(125.648.031.631)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		3.638.500	267.994.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		225.541.891.842	19.208.323.544
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		4.643.537.985	19.528.771.923
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.733.154.464	10.216.485.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.968.634	(12.103.423)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	34.433.661.083	29.733.154.464

NGƯỜI LẬP BIỂU/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Hằng

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Thị Li Li